

## NGƯỜI LẠ THÀNH QUEN: MỘT GÓC TIẾP CẬN TRONG NGHIÊN CỨU VỀ QUAN HỆ DÂN TỘC<sup>1</sup>

ThS.NCS. Vương Ngọc Thi  
Viện Dân tộc học  
Email: [vuongngocthi@gmail.com](mailto:vuongngocthi@gmail.com)

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này giới thiệu một hướng tiếp cận về mối quan hệ dân tộc trong nghiên cứu dân tộc học và nhân học qua các lý thuyết về “người lạ”. Bài viết được chia làm ba nội dung chính. Phần thứ nhất điếm qua các lý thuyết nghiên cứu về quan hệ dân tộc trên thế giới. Phần thứ hai thảo luận về tình hình áp dụng lý thuyết trong nghiên cứu ở Việt Nam. Phần thứ ba trình bày một số chủ thuyết xung quanh khái niệm “người lạ” và thảo luận khả năng áp dụng các lý thuyết này trong nghiên cứu quan hệ dân tộc ở nước ta.

**Từ khóa:** Người lạ, lý thuyết về “người lạ”, quan hệ dân tộc, Việt Nam.

**Abstract:** The study introduces an approach to ethnic relations in ethnographic and anthropological research through “the stranger” theories. The article is divided into three main sections. The first part provides a brief review of research theories on ethnic relations in the world. The second part discusses the application of theories on ethnic relations in research in Vietnam. The third part presents some theories surrounding the concept of “the stranger” and discusses the applicability of these theories in the study of ethnic relations in our country.

**Keywords:** Stranger, theories of “the stranger”, ethnic relations, Vietnam.

Ngày nhận bài: 1/9/2022; ngày gửi phản biện: 6/9/2022; ngày duyệt đăng: 9/10/2022.

### Mở đầu

Giữ gìn mối quan hệ dân tộc (QHDT) hài hòa, ổn định là tiền đề và nền tảng quan trọng cho sự phát triển của các quốc gia, trong đó tùy thuộc vào hoàn cảnh lịch sử, vị trí địa lý, các điều kiện về kinh tế, an ninh, chính trị mà ở một thời điểm cụ thể, một hoặc một vài mối QHDT có thể nhận được nhiều quan tâm hơn các dạng thức QHDT khác. Các nghiên cứu và

---

<sup>1</sup> Bài viết là kết quả nghiên cứu của luận án “Strangers made intimate: Contemporary ethnic relations and everyday politics in a Sino-Vietnamese border commune” của tác giả. Luận án này được thực hiện như một hợp phần của dự án “The effects on ethnic minorities of the opening-up of Southwest China to Southeast Asia” (2014-2019) do Viện nghiên cứu Max Planck, CHLB Đức tài trợ. Luận án đã được nộp và đang đợi kết quả đánh giá của hội đồng phản biện tại Trường đại học Radboud, Hà Lan, năm 2022.

trường phái lý thuyết về chủng tộc, dân tộc phát triển đa dạng từ sau những năm 1960 là sự phản ánh thực tại của những mối quan tâm về chính trị - xã hội này, khi làn sóng di cư, nhập cư vào các nước phát triển và sự hình thành các quốc gia non trẻ không ngừng làm thay đổi diện mạo và mối quan hệ của các cộng đồng cư dân, chủng tộc, tộc người trên thế giới. Ở Việt Nam, tuy QHDT nhận được nhiều sự quan tâm của Nhà nước cũng như các nhà nghiên cứu, nhưng cho đến nay, trong các nghiên cứu về vấn đề này, các lý thuyết được áp dụng còn ít và chỉ tập trung vào một vài lý thuyết vĩ mô. Nhằm bước đầu tiếp cận và bổ sung cho khoảng trống này, bài viết này hướng tới việc giới thiệu một góc tiếp cận mới QHDT qua các lý thuyết về “người lạ”. Bài viết sẽ đi qua các lý thuyết nghiên cứu về QHDT trên thế giới, thảo luận về tình hình áp dụng lý thuyết trong nghiên cứu ở Việt Nam, sau đó trình bày một số chủ thuyết xung quanh khái niệm “người lạ” và khả năng áp dụng các lý thuyết này trong nghiên cứu QHDT ở nước ta.

### 1. Điềm qua các lý thuyết về quan hệ dân tộc

Từ những năm 1960, nghiên cứu về quan hệ chủng tộc và dân tộc (race and ethnic relations) dần nhận được nhiều mối quan tâm của các nhà khoa học trên thế giới. Cũng trong thời gian này, nhiều trường phái lý thuyết về quan hệ chủng tộc và dân tộc đã xuất hiện, được các trung tâm và trường phái nghiên cứu tại Anh, Hoa Kỳ phát triển, với ngành xã hội học giữ vị trí tiên phong (Mason, 1986). Cho tới cuối những năm 1980, sự nở rộ của nhiều lý thuyết khác nhau về quan hệ chủng tộc và dân tộc đã dẫn tới các cuộc tranh luận giữa các nhà nghiên cứu.

Có thể chia các lý thuyết theo hai trường phái chính là thuyết chức năng và thuyết mâu thuẫn (Mason, 1986; Murji và Solomos, 2015; Feagin và Feagin, 1999). Các lý thuyết theo trường phái chức năng tập trung vào mối quan hệ giữa dân tộc đa số với dân tộc thiểu số (DTTS) với mối quan ngại rằng sự không hài hòa trong mối quan hệ này sẽ dẫn tới những bất cập trong đời sống xã hội. Trường phái này cũng cho rằng sự phân tầng về chủng tộc, dân tộc là sản phẩm của thuyết vị chủng tộc người (ethnocentrism) và sự tồn tại của nó phục vụ cho những chức năng nhất định trong xã hội. Theo các lý thuyết này, đồng hóa là tất yếu, và mặc dù phân tầng dân tộc cần được hạn chế nhưng nó cũng là điều khó có thể tránh được. Trường phái này gồm các lý thuyết chính là thuyết đồng hóa (assimilation theories), thuyết đa văn hóa (pluralism theories), thuyết sinh học xã hội (sociobiology), thuyết sinh thái nhân văn (human ecology theories) (Feagin và Feagin, 1999). Ngược lại, các lý thuyết theo trường phái mâu thuẫn cho rằng sự tồn tại của bất bình đẳng giữa các tộc người là do sự thống trị và bóc lột của giai cấp thống trị, và thuyết vị chủng tộc được phát triển nhằm hợp lý hóa sự bóc lột các nhóm thiểu số. Đồng hóa là một hình thức đi ngược lại với lợi ích cá nhân; trách nhiệm thay đổi cần được đặt lên nhóm đa số vì họ là nhóm bóc lột. Các lý thuyết chính thuộc trường phái này bao gồm thuyết đẳng cấp (caste theories), thuyết thuộc địa (colonization theories), thuyết phân chia thị

trường lao động (split-labour market theories), thuyết phân chia giai cấp (split-class theories), thuyết tộc người trung gian (middleman minority theories) (Feagin và Feagin, 1999).

Bên cạnh đó, cũng có thể phân các lý thuyết nghiên cứu theo góc độ tiếp cận vi mô hay vĩ mô. Các lý thuyết vĩ mô (bao gồm các lý thuyết phân tích giai cấp xã hội, nghiên cứu xã hội đa văn hóa hay tiếp cận theo trường phái Weber hoặc Mác-xít) hướng tới đưa ra một mô hình chung, tổng thể và duy nhất cho các vấn đề về QHDT, và càng trả lời được nhiều câu hỏi/giải thích được nhiều vấn đề càng chứng minh cho sự ưu việt của một lý thuyết so với các lý thuyết khác (Mason, 1986). Trái ngược với nó, các lý thuyết vi mô (ví dụ như thuyết lựa chọn hợp lý và thuyết tương tác biểu tượng) đi tìm câu trả lời thông qua việc tích lũy sự hiểu biết về đời sống xã hội từ vô số các góc nhìn, góc tiếp cận khác biệt. Các lý thuyết này do đó tập trung vào lý thuyết tầm trung<sup>2</sup>, lý thuyết từ cơ sở, vốn là thế mạnh của ngành nhân học (Mason, 1986). Yinger (1986) nhận xét rằng, trong suốt vài thế kỷ mà nghiên cứu về quan hệ chủng tộc, tộc người chiếm vị trí quan trọng trong các ngành khoa học xã hội, những bất đồng về lý thuyết thường có nguyên do từ các cấp độ phân tích khác nhau. Thay vì nhìn nhận những cấp độ khác biệt này như các hợp phần của một hệ thống phụ thuộc lẫn nhau thì trong đa số trường hợp các tác giả chỉ chú trọng vào một cấp độ phân tích.

Từ cuối thập niên 1980 cho đến nay, những biến động về kinh tế, chính trị, xã hội trên thế giới tiếp tục không ngừng định hình và phản ánh trong sự phát triển của các lý thuyết về quan hệ chủng tộc, dân tộc. Nghiên cứu trong giai đoạn này tập trung nhiều hơn vào mối quan hệ giữa tôn giáo và chủng tộc. Một lý thuyết có vai trò chủ đạo tại Hoa Kỳ xuất hiện trong thời kỳ này là thuyết phê phán chủng tộc (critical race theory), tập trung nghiên cứu “tính trắng” (whiteness) và sự thống trị của người da trắng. Thập niên đầu thế kỷ XXI cũng đánh dấu sự xuất hiện và phổ biến ngắn ngủi của khái niệm “hậu chủng tộc” (post-race), được gắn với nền văn hóa của các nghệ sĩ da đen và Barack Obama - tổng thống người da đen đầu tiên ở Hoa Kỳ (Murji và Solomos, 2015).

Bên cạnh đó, thảo luận giữa các nhà khoa học về nội hàm và bối cảnh sử dụng của các khái niệm, đặc biệt là khái niệm chủng tộc, dân tộc ngày càng trở nên phức tạp và mang nhiều hàm nghĩa mới. Khái niệm dân tộc (tộc người) (ethnicity) ra đời sau này để thay thế cho khái niệm chủng tộc (race), nhằm tránh đi những hàm ý tiêu cực được cho là bao hàm trong khái niệm chủng tộc. Tuy nhiên, theo thời gian, hai khái niệm này dần có những sự phân biệt nhất định với nhau trong bối cảnh sử dụng. Theo đó, chủng tộc được cho là gắn với những khác biệt về mặt sinh học/ngoại hình vốn có thể phân biệt bằng mắt thường, còn dân tộc được cho là gắn nhiều hơn với những khác biệt về văn hóa (Murji và Solomos, 2015; Gunew, 1997).

<sup>2</sup> Lý thuyết tầm trung (midrange theory) là một khái niệm được phát triển bởi nhà xã hội học Merton Robert (1968) để chỉ một phương pháp tiếp cận và phát triển các lý thuyết xã hội học nhằm hợp nhất lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm. Một số ví dụ về lý thuyết tầm trung là các lý thuyết về nhóm tham chiếu (reference group), dịch chuyển xã hội (social mobility), mâu thuẫn vai trò (role conflict) và sự hình thành các chuẩn mực xã hội (Boudon, 1991).

Ngoài ra, mỗi quan tâm đến bản sắc (identity), nhất là bản sắc của các nhóm thiểu số trong xã hội ngày càng gia tăng (Murji và Solomos, 2015).

Không chỉ chịu ảnh hưởng và phản ánh những biến động của đời sống xã hội, các lý thuyết về quan hệ chủng tộc, dân tộc cũng chịu ảnh hưởng từ sự phát triển của các lý thuyết khoa học xã hội khác, đặc biệt là thuyết hậu cấu trúc của Michel Foucault từ những năm 1980. Các nhà nghiên cứu về quan hệ chủng tộc, dân tộc đã áp dụng khung lý thuyết này vào những chủ đề khác nhau như nghiên cứu diễn ngôn của giới tinh hoa và chủ nghĩa đế quốc, đồng thời tiếp cận linh hoạt hơn đối với sự hình thành bản sắc dân tộc, chủng tộc theo chiều hướng bản sắc, đa bản sắc. Ngoài ra, nghiên cứu về chủng tộc, dân tộc cũng thường sử dụng khung lý thuyết giao thoa (intersectional framework), đặc biệt chú trọng vào sự giao thoa của chủng tộc, dân tộc với các giai cấp xã hội và quyền lực nhà nước, để phân tích các mối quan hệ chủng tộc, dân tộc trong một bối cảnh xã hội toàn diện hơn (Murji và Solomos, 2015).

## **2. Tình hình áp dụng lý thuyết trong nghiên cứu quan hệ dân tộc ở Việt Nam**

Cho đến nay, mặc dù số lượng các nghiên cứu về QHDT khá nhiều nhưng lại ít sử dụng lý thuyết và chỉ tập trung vào một vài lý thuyết nhất định. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Minh (chủ biên, 2018, tr. 176-235) đã tổng kết khá rõ ràng và cụ thể các lý thuyết và kết quả nghiên cứu của các tác giả trong nước về QHDT ở Việt Nam theo năm dạng quan hệ chính. Nghiên cứu về quan hệ nội tộc người chú trọng xu hướng cố kết và phân ly của tộc người, thường sử dụng lý thuyết về tính thống nhất và mâu thuẫn trong quan hệ tộc người. Nghiên cứu về quan hệ giữa các DTTS ngoài đề cập sự áp bức, bóc lột giữa các tộc người trong chế độ cũ thì phần nhiều bàn tới quan hệ về văn hóa dưới góc độ thuyết đồng hóa văn hóa. Nhiều nghiên cứu trong nước về quan hệ giữa các tộc người thiểu số với người Kinh đã chỉ ra các yếu tố tiêu cực tác động tới văn hóa của các tộc người thiểu số, cùng các mâu thuẫn về đất đai, kinh tế ngày càng gia tăng trong bối cảnh kinh tế thị trường, phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ rệt giữa người Kinh và người DTTS, cũng như những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa DTTS và người Kinh. Tuy nhiên, lý thuyết áp dụng hầu như rất mờ nhạt trong những nghiên cứu này. Các nghiên cứu quốc tế/nghiên cứu độc lập về mối quan hệ giữa người DTTS và người Kinh cũng vắng bóng lý thuyết, đồng thời số lượng nghiên cứu khá ít ỏi. Các nghiên cứu về quan hệ giữa tộc người với quốc gia - dân tộc trong nước mới chủ yếu được quan tâm dưới góc độ sử học; một số nghiên cứu gần đây bắt đầu tìm hiểu ý thức quốc gia - dân tộc ở các tộc người, trong đó có áp dụng các lý thuyết về bản sắc tộc người (Nguyễn Văn Minh chủ biên, 2018, tr. 217-220). Ngược lại, nhiều nghiên cứu quốc tế đã đi sâu vào chỉ ra mối quan hệ giữa việc xác định thành phần tộc người và bản sắc tộc người ở Việt Nam, qua đó nhấn mạnh quyền lực và ưu thế của Nhà nước trong việc quyết định danh tính và ảnh hưởng đến bản sắc của tộc người (Pelley, 2002; Keyes, 2002; Masako, 2013)<sup>3</sup>. Nghiên cứu về

<sup>3</sup> Vấn đề xác định thành phần tộc người đã được nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam đề cập đến, nhưng chủ yếu dưới góc độ những sai lệch trong phân chia thành phần tộc người. Sự khác biệt chủ yếu trong cách tiếp cận của học giả trong nước và nước ngoài đối với vấn đề này là ở góc nhìn bản sắc tộc người: các học giả trong nước thiên về tính

quan hệ tộc người liên biên giới, xuyên quốc gia cho đến nay còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào mối quan hệ đồng tộc và khác tộc ở các nước có chung biên giới với Việt Nam, và chỉ ra những yếu tố tác động đến quan hệ tộc người, ảnh hưởng của quan hệ tộc người, và xu hướng của quan hệ tộc người (dẫn theo Nguyễn Văn Minh chủ biên, 2018, tr. 221).

Khi soi chiếu vào các lý thuyết về QHDT, với hai trường phái chức năng và mâu thuẫn, có thể thấy các học giả ở Việt Nam hiện nay chủ yếu tập trung vào lý thuyết đa văn hóa (pluralism theories) thuộc trường phái trước, và hầu như không áp dụng các lý thuyết trong trường phái sau<sup>4</sup>. Tuy nhiên, trên thế giới, thuyết đa nguyên văn hóa bị thuyết phê phán chủng tộc phê phán, coi đó là một công cụ chính trị nhằm giúp che lấp và ép buộc các nhóm vốn phân ly và tồn tại độc lập trong lịch sử trước khi hình thành các quốc gia này phải cố kết lại với nhau (Gunew, 1997). Do vậy, việc sử dụng thuyết đa nguyên văn hóa tại Việt Nam nên được kết hợp với những hiểu biết về sự phê phán đối với thuyết này trên thế giới, cùng với khả năng bảo vệ tính hợp lý của việc vận dụng lý thuyết và phản biện lại một cách xác đáng những ý kiến nêu trên.

Điềm qua tình hình áp dụng lý thuyết trong nghiên cứu QHDT ở Việt Nam, người viết đặt ra câu hỏi: yếu tố nào đã khiến cho các lý thuyết về QHDT cho đến nay còn ít được áp dụng trong nghiên cứu ở Việt Nam? Có lẽ là khó có thể có một câu trả lời thích đáng và toàn diện cho vấn đề này ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, người viết xin đưa ra một giả thiết: đó là các nhà nghiên cứu về QHDT ở nước ta cho đến nay vẫn phần nhiều chịu ảnh hưởng của cách tiếp cận của các lý thuyết vĩ mô, cho rằng lý thuyết được vận dụng phải có khả năng áp dụng và trả lời câu hỏi cho (gần như) tất cả các trường hợp, tất cả các vấn đề. Sự thiếu vắng đi sự hiện diện của các lý thuyết vi mô đã dẫn đến sự đồng nhất, đơn nhất trong cách tiếp cận và phân tích, và do đó không còn phát hiện được cũng như khi phát hiện lại không phân tích và giải quyết được những vấn đề đa dạng và phong phú của đời sống thực tại. Trên thế giới, ngành nhân học cùng với xã hội học và tâm lý học là những ngành đi đầu trong nghiên cứu QHDT (Mason, 1986; Murji và Solomos, 2015). Các nhà nhân học trước đây bị phê phán là “ít có mối quan tâm chuyên môn tới các mối quan hệ theo chiều dọc giữa các nhóm dân tộc và các cấu trúc nhà nước vĩ mô, và họ hiếm khi thực hiện các nghiên cứu về phân tầng xã hội và địa vị xã hội của các nhóm thiểu số trong phân tầng đó”, và thường thì họ chỉ quan tâm tới “các mối quan hệ ở cấp độ vi mô” (Mason, 1986, p. 9). Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy một thực tại trái ngược, các nghiên cứu hiếm khi tập trung vào những mối quan hệ thường ngày, vi mô giữa các cá thể của các tộc người, mà chỉ đưa ra những nhận định chung chung và bao phủ hết các loại hình quan hệ trong khi ít chú trọng một mối quan hệ nào cụ thể.

---

bản chất luận (essentialism) của bản sắc, trong khi các học giả quốc tế phân tích dưới góc độ sự ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài, ví dụ như sự phân loại của Nhà nước đối với việc hình thành và phát triển của bản sắc. Một tác giả trong nước cũng có góc độ tiếp cận tương tự các học giả nước ngoài là Nguyễn Văn Chính (2022).

<sup>4</sup> Phân chia theo mốc thời gian thì từ trước những năm 1990, các học giả Việt Nam nghiên cứu về QHDT chủ yếu theo trường phái tiến hóa luận (Nguyễn Văn Minh chủ biên, 2018). Thuyết tương đối văn hóa và đa nguyên văn hóa chỉ trở nên phổ biến trong hơn chục năm trở lại đây. Có thể thấy có sự chuyển biến rõ nét trong sự lựa chọn lý thuyết của các nhà nghiên cứu trong giai đoạn hiện nay.

Thực trạng này đặt ra yêu cầu bức thiết có những hướng đi mới trong nghiên cứu QHDT ở Việt Nam nói chung và tiếp cận lý thuyết nghiên cứu tộc người tại Việt Nam nói riêng.

Đáp ứng nhu cầu bức thiết này, trong vòng hơn một thập niên trở lại đây, một số nhà nhân học, dân tộc học Việt Nam đã phát triển những hướng đi mới về nghiên cứu QHDT. Một số nghiên cứu đã đi sâu vào đề cập và phân tích các mâu thuẫn giữa các tộc người và giữa tộc người với quốc gia - dân tộc, điển hình là nghiên cứu của Phạm Quang Hoan (2014) đã sử dụng lý thuyết quan hệ về dân tộc để phân tích, chỉ ra những mâu thuẫn tồn tại và tiềm ẩn trong năm dạng thức QHDT với những số liệu minh chứng cụ thể. Mối quan hệ tộc người xuyên biên giới và hệ thống các lý thuyết có liên quan nhận được nhiều quan tâm hơn với một số nghiên cứu tiêu biểu như: Vương Xuân Tình và Vũ Đình Mười (Đồng chủ biên, 2016), Trần Minh Hằng và Nguyễn Công Thảo (Đồng chủ biên 2016), Lý Hành Sơn và Trần Thị Mai Lan (Đồng chủ biên, 2017);... Bản sắc tộc người trong mối quan hệ với quốc gia - dân tộc cũng trở thành một chủ đề nhận được nhiều sự quan tâm nghiên cứu (Vương Xuân Tình, 2019; Nguyễn Văn Chính, 2022);... Một số lý thuyết mới, vi mô được áp dụng trong nghiên cứu quan hệ tộc người như lý thuyết về “không gian thứ ba” (Vương Xuân Tình, 2020),...

### 3. Khái niệm và một số lý thuyết về “người lạ”

Trong phần này của bài viết, người viết sẽ đưa ra khung lý thuyết tiếp cận dưới góc nhìn “người lạ” (the stranger). Người viết trước hết tập trung vào khái niệm “người lạ” và các biến thể của nó trong hai lý thuyết mà người viết cho rằng phù hợp với bối cảnh nghiên cứu ở Việt Nam, sau đó thảo luận các đặc trưng có liên quan của khái niệm. Những đặc trưng này đã được phát triển qua nhiều thế hệ nghiên cứu, bao gồm sự gần gũi và xa cách (proximity and distance), trạng thái lưỡng tính (ambivalence), sự bài ngoại và xa lạ hóa (xenophobia and estrangement), người lạ trong chiều cạnh văn hóa, người lạ trong chiều cạnh không gian, và người lạ trong chiều cạnh thời đoạn (the cultural, spacial and epochal stranger). Cuối cùng, người viết thảo luận về khả năng áp dụng lý thuyết về “người lạ” trong nghiên cứu mối QHDT ở Việt Nam.

“Người lạ” với tư cách một khái niệm lý thuyết xuất hiện lần đầu tiên trong bản luận dài 6 trang của nhà xã hội học người Đức Simmel (1950b) từ hơn một thế kỷ trước. Sau đó, bài luận này đã được dịch và tích hợp vào trong nền xã hội học của Mỹ. Trải qua quá trình “diễn dịch sai một cách sáng tạo” vốn không hiếm gặp trong lịch sử của các ngành khoa học xã hội, khái niệm này đã tạo ra những sự phát triển đầy thành công trong ngành xã hội học (Levine, 1977). Khởi nguồn, “người lạ” theo quan niệm của Simmel “đến ngày hôm nay và tiếp tục ở lại vào ngày mai” tuy nhiên “vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi trạng thái tự do của tới và đi”, và “về bản chất là một mối quan hệ rất tích cực; (...) một dạng thức đặc biệt của tương tác” (Simmel, 1950b, pp. 402-403). Tuy nhiên, trong vài thập kỷ sau đó, “người lạ” đã được tái thiết lập thành vô số các loại hình khác nhau như người bị ngoài lề hóa (the marginal man), người mới tới (the newcomer), người lữ hành (the sojourner), công dân quốc tế (the cosmopolitan individual),... (Levine, 1977; Marotta, 2000). Tới cuối thế kỷ 20, Zygmunt Bauman trở thành người tiên

phong trong việc đưa khái niệm “người lạ” quay trở lại với ngành khoa học xã hội. Trong bài viết này, người viết tập trung vào hai biến thể của khái niệm “người lạ” tương thích nhất với việc phân tích mối QHDT ở Việt Nam, từ đó đưa các hướng áp dụng góc nhìn từ những lý thuyết này. Đó là hai biến thể “dân ngụ cư” (the outsider) và “người lạ hiện đại” (the modern stranger), được lần lượt phát triển bởi các tác giả Elias Norbert and John L. Scotson (1994) and Bauman Zygmunt (1997; 1998; 2007).

“Dân ngụ cư” trong tác phẩm của Elias and Scotson (1994) khác với “người lạ” của Simmel ở chỗ: không tiếp cận người lạ như một loại hình (của những cá thể riêng biệt) mà như một cộng đồng. Các tác giả nhìn nhận mối quan hệ giữa dân ngụ cư và cư dân gốc (the established) tại một hạt nhỏ ở nước Anh như một hiện tượng phổ biến. Toàn cầu hóa, công nghiệp hóa, hoặc chiến tranh đã dẫn đến những sự dịch chuyển xã hội dưới dạng di cư ồ ạt và tạo ra “dân ngụ cư” - những cộng đồng di cư mới trên toàn thế giới. Trước kia còn là những người xa lạ, nay dân ngụ cư và cư dân gốc đã trở thành thành viên của cùng một cộng đồng và bởi sự cộng cư mà trở nên phụ thuộc lẫn nhau. Là người mới tới trong một cộng đồng cũ vốn có các truyền thống được thiết lập sẵn, dân ngụ cư bị coi là những kẻ không tuân thủ theo các chuẩn tắc của cư dân gốc, do đó là nguồn gốc của sự căng thẳng và mối đe dọa trong cảm nhận của cư dân gốc. Tổng kết lại, dân ngụ cư mang đến nguy hiểm dưới dạng thức của “sự ô nhiễm” (pollution). Do đó, các cư dân gốc luôn nỗ lực duy trì ưu thế và sự thống trị của họ và thường ngăn trở những cố gắng làm gia tăng vị thế bản thân của dân ngụ cư.

Zygmunt Bauman là người đứng đầu trường phái lý thuyết về “người lạ” trong những năm 1990 (Marrotta, 2000). Theo Bauman, thời hiện đại cứng nhắc (solid modernity) được biểu thị dưới dạng ý chí về trật tự (the will to order), và người lạ là những người không thể thích nghi được với sự ám ảnh về trật tự này (Bauman, 2007). Trong thời này, các nhà nước tập quyền áp đặt quyền lực của mình trên những vùng lãnh thổ được phân định rõ ràng về không gian địa lý, và “người lạ hiện đại” là những cá thể khiến những đường biên đó trở nên không ổn định (Bauman, Tablet, 2017, p. 135). Với vai trò một sinh vật có trạng thái lưỡng tính và không thuộc về, người lạ được đóng khung bởi các nhà nước hiện đại cứng rắn như những “Kẻ bị ô nhiễm” (the contaminated Other). “Bụi bẩn” - những thành tố mà một cá thể trong thời hiện đại rắn muốn loại trừ khỏi chính bản thân mình - có thể được đặt vào cơ thể của những “Kẻ bị ô nhiễm” này; bằng cách đó mọi dạng thức của mâu thuẫn được đảo ngược và sự ổn định được tái thiết lập (Bauman, 1997). Ngược lại, Bauman (1998) cho rằng người lạ trong thế giới hậu hiện đại là những người tiêu dùng không hoàn hảo, những người không thể hưởng thụ thị trường hàng hóa và tuân theo tiêu chuẩn thẩm mỹ tiêu biểu của thời hậu hiện đại là sự tiêu thụ, bởi lý do đơn giản là họ nghèo.

*Sự gần gũi và xa cách:* Trung tâm của bài luận “Người lạ” của Simmel (1950b) là mối liên kết giữa sự gần gũi và xa cách, được thể hiện ở ít nhất ba chiều cạnh: cảm nhận về tương tác như là sự gần gũi, mức độ gắn kết về cảm xúc, và mức độ tổng quát của các đặc điểm chung được cùng chia sẻ (Levine, 1977, p. 21). Người lạ có sự gần gũi, bởi anh ta tương tác

với các thành viên trong nhóm; cùng lúc đó anh ta xa cách bởi các tương tác của anh ta (hoặc chị ta) không dựa trên những mối liên kết trong họ hàng, cộng đồng hay nghề nghiệp, bởi vậy chúng có tính ngẫu nhiên và không tuân thủ theo những mong đợi được thiết lập sẵn của cộng đồng. Thi thoảng, người lạ được người ta thổ lộ cho các bí mật mà họ giấu khỏi những người thân của mình, bởi vậy anh ta gần gũi trong việc chia sẻ các kiến thức về những khoảnh khắc mang đậm tính cảm xúc, nhưng tính khách quan của người lạ cho phép anh ta giữ khoảng cách và thờ ơ với những cảm xúc đó. Cuối cùng, người lạ có tính gần gũi bởi có các đặc điểm chung giữa anh ta và các thành viên trong nhóm, tuy nhiên cùng lúc anh ta cũng xa lạ bởi chính những nét chung đó bao trùm không chỉ mối quan hệ giữa người lạ và nhóm đó mà còn nằm trong mối liên hệ giữa anh ta với vô số những người khác.

*Trạng thái lưỡng tính:* Sự hòa trộn giữa nét gần gũi và xa cách trong người lạ khiến anh ta là một điển hình của trạng thái lưỡng tính. Trạng thái này được định nghĩa là “khả năng xếp một vật hay một sự kiện vào nhiều hơn một thể loại” (Bauman, 1991, p.1). Người lạ bởi vậy là biểu tượng của sự thiếu xác định, do đó mà họ tồn tại như một mối đe dọa thường trực đối với trật tự trong thế giới hiện đại rạn: “Khó có sự bất thường nào dị thường hơn người lạ. Anh ta đứng giữa ranh giới bạn và thù, trật tự và hỗn loạn, bên trong và bên ngoài. Anh ta đại diện cho sự phản bội từ những người bạn, lòng tốt của kẻ thù, khả năng thất bại của trật tự, và sự yếu thế của những thứ bên trong” (Bauman, 1991, p. 61).

*Sự bài ngoại và xa lạ hóa:* Sự ác cảm đối với người lạ được các nhà khoa học nghiên cứu về người lạ giải thích khác nhau. Theo Elias and Scotson (1994), bởi những nhóm cư dân cũ và mới là những người lạ bị bắt ép trở nên phụ thuộc lẫn nhau, do đó sự căng thẳng giữa họ là điều khó tránh khỏi. Mối lo lắng liên tục về địa vị xã hội khiến nhóm dân cư cũ trở nên nhạy cảm với các hành vi dù nhỏ bé nhất của những người mới tới khi các hành vi này vi phạm những chế định sẵn có của họ. Những lời bàn tán và kì thị tiêu cực được nhóm dân cư gốc sử dụng như vũ khí để biện minh cho sự ưu việt của họ và đưa những dân ngụ cư vào một vị thế thấp hơn. Sự ác cảm với người ngoài, do đó không phải là sự thù địch cá nhân hoặc một kế hoạch được lập sẵn của nhóm cư dân gốc mà là “một sự phản ứng không tự nguyện đối với một trường hợp cụ thể dựa trên cấu trúc, truyền thống và quan điểm tổng thể” (Elias and Scotson, 1994, p. 19). Mặt khác, Stichweh (1997, p. 3) cho rằng “Bất kỳ một sự thù địch nào đối với người lạ (...) có lẽ là một sự cố gắng để đưa xã hội vốn đã từ lâu được tái sắp xếp trên cơ sở của các tiêu chuẩn thiết lập khác quay trở lại chế độ thành viên”. Bauman (1997, p. 28) nhận thấy có mối tương quan giữa tự do và sự ác cảm với người lạ: “khi khả năng con người kiểm soát cuộc sống của họ càng thấp thì họ càng điên cuồng cố gắng tách mình ra khỏi những người lạ mà họ thể nghiệm như những vật chất có tính bao bọc, gây ngại, bám dính và không có hình dáng cụ thể”.

Ahmed (2000, p. 21) cho rằng người lạ không phải là bất kì ai mà chúng ta không biết, mà là người chúng ta coi là người lạ khi nhìn thấy/đối mặt với anh ta/chị ta. Người lạ được tạo lập và tái tạo lập qua mỗi lần gặp gỡ: biên giới của sự khác lạ được tái thiết lập và tái định

nghe mỗi lần chúng ta gặp một người lạ mới. Best (2019, phần Giới thiệu) nhận định rằng những thực hành “xa lạ hóa” (estrangement) được tìm thấy trong các hoạt động lật vật hàng ngày của cá nhân, những hoạt động này không chỉ được thực hành bởi một cá nhân mà bởi một nhóm hoặc một mạng lưới các cá thể. Có những mức độ khác nhau của sự “xa lạ hóa”, Bulent (1998, p. 135) nhận thấy khi cộng đồng càng sợ hãi người lạ thì mức độ khác lạ của anh ta trong cái nhìn của họ càng cao.

*Người lạ trong chiều cạnh văn hóa:* Tổng quan các nghiên cứu kinh điển về người lạ, Tabboni (1995, p. 22) chỉ ra rằng người lạ thường được xuất hiện như là “người đề xướng những nguyên tắc được tôn vinh nhất trong thời hiện đại: lý tính phổ quát, sự tách biệt về cảm xúc, đề cao đời sống trí thức và tiền bạc”. Bản sắc cá nhân và văn hóa của người lạ là một vấn đề không liên quan bởi anh ta/chị ta hoặc là tách biệt khỏi văn hóa của xã hội nơi họ đến (theo cái nhìn của trường phái Simmel), hoặc chấp nhận sự áp đặt của nó bằng cách tiếp thu sự coi thường và kì thị được đặt lên anh ta/chị ta (theo cách nhìn của trường phái Elias). Bởi vậy, Tabboni đề xuất sự công nhận người lạ hiện đại như là “người giữ vai trò chủ đạo trong các mâu thuẫn văn hóa” và “người đề xướng sự thay đổi”, những người sử dụng bản sắc văn hóa của mình không vì các lí do phổ quát mà vì mưu lợi cá nhân (Tabboni, 1995, p. 23). Tương đồng với cách nhìn của Tabboni về thời hiện đại được đặc trưng bởi sự gia tăng nhu cầu về bản sắc tập thể, đặc biệt dưới dạng tộc người, Bauman cho rằng trong thời hiện đại lỏng, cuộc chiến chống lại người lạ của các nhà nước nay đã được phi tập trung hóa và tái lập tại các “tân bộ lạc” (neo-tribes) - những “cộng đồng thẩm mỹ theo trường phái triết học Kant”. Những cộng đồng này “diễn giải theo hướng không tương thích hoặc không thể pha trộn về văn hóa” về sự bài ngoại của họ (Bauman, 1993, pp. 16-17, trích trong Marrotta Vince, 2002).

*Người lạ trong chiều cạnh không gian:* Trong khi những nghiên cứu kinh điển về người lạ thường phân biệt giữa người lạ ở không gian nông thôn và thành thị, các nhà nghiên cứu hiện nay chủ yếu quan tâm đến người lạ trong không gian thành phố. Trong tác phẩm “Đô thị lớn và đời sống tinh thần”, Simmel (1950a) nhận định rằng các thành phố sản sinh ra một cảm nhận mới về sự gần gũi và xa cách vốn không tồn tại ở môi trường nông thôn. Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa đã hòa tan những nhận thức truyền thống về nơi chốn và tính cộng đồng, vốn giữ vai trò nền tảng cho một bản sắc xã hội ổn định trong cộng đồng nông thôn. Nếu trong một làng, các cá nhân thường có hiểu biết khá sâu về rất nhiều người cùng làng thì cư dân đô thị chỉ có hiểu biết về một số lượng người khá nhỏ. Do đó, sự gần gũi (về mặt không gian) trong đô thị không đảm bảo tạo ra cảm giác cộng đồng. Cư dân đô thị phát triển một thái độ xa cách và thờ ơ đối với những cư dân đô thị khác và dùng nó như một tấm khiên bảo vệ, điều này đã giúp cho họ có thể cùng chung không gian sống với nhiều người lạ. Cùng lúc đó, họ được giải phóng khỏi những câu thúc và kỳ vọng của cộng đồng truyền thống. Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây cho thấy sự đồng nhất với đô thị hoặc một phần của nó đã định hình bản sắc của người dân đô thị, đặc biệt là những tộc người thiểu số và người di cư (Koefoed and Simonsen, 2011; Bulent, 1998).

Simmel (1950a) nhấn mạnh rằng sự khó khăn trong giao tiếp với những người từ các lĩnh vực sống ngày càng mở rộng và nằm ngoài những người thuộc lĩnh vực mà cá nhân có liên quan khiến cho cuộc sống ở thành phố dễ dẫn tới các mâu thuẫn. Cùng quan sát về sự mở rộng không ngừng của các lĩnh vực đời sống, Stichweh (1997, p.9) cho rằng sự chi tiết hóa (specification) các tương tác trong môi trường đô thị “dẫn đến sự phân giải của *Kẻ khác* (the Other), khiến cho sự khác lạ tổng thể của anh ta không còn là nền tảng cho kinh nghiệm và hành động nữa”. Việc duy trì các tương tác trong thời gian ngắn khiến cho cư dân đô thị tiếp tục là người lạ đối với những người tương tác với họ; điều này khiến cho sự hiện diện của người lạ trở thành hoặc vô hình hoặc ở khắp mọi nơi. Stichweh cũng nêu lên nhận định rằng loại hình người lạ giờ đã không còn phù hợp cho những loại hình Kẻ khác phức tạp mà cư dân đô thị gặp gỡ trong đời sống hàng ngày, dẫn tới sự cần thiết phải có một sự phân loại đa dạng hơn.

*Người lạ trong chiều cạnh thời đoạn*: Người lạ thường được thảo luận trong hai mốc thời gian, được trình bày như là có tính đối lập với nhau và tồn tại trong các giai đoạn khác nhau trên dòng thời gian: người lạ hiện đại và người lạ hậu hiện đại. Sự phân biệt giữa hai dạng người lạ này của Bauman đã được trình bày ở trên. Tuy nhiên, Bulent (1998) cho rằng sự phân đoạn và phân vùng về thời gian này chỉ là một sự sáng tạo của thời hiện đại để thỏa mãn sự theo đuổi những điều chắc chắn. Bởi vậy ông đưa ra một hướng tiếp cận mới, theo đó truyền thống, hiện đại, hậu hiện đại được xem như những góc nhìn của cả trạng thái lưỡng tính và trật tự, và có thể cùng tồn tại trong thời gian và không gian.

#### **4. Thảo luận khả năng áp dụng lý thuyết “người lạ” trong nghiên cứu QHDT ở Việt Nam**

Tác giả cho rằng lý thuyết “người lạ” có khả năng mở ra nhiều góc tiếp cận mới cho nghiên cứu QHDT ở Việt Nam, như:

*Thứ nhất*, tương tự với tình hình trên thế giới, các dòng di cư lớn ở Việt Nam do chiến tranh, các chương trình, dự án của Nhà nước và di cư tự phát của người dân đã tạo ra những cộng đồng dân cư theo tộc người tại chỗ mới và cũ ở nhiều địa phương. Theo đó, QHDT giữa các nhóm dân cư tại chỗ với các nhóm mới di cư đến là một ví dụ điển hình về việc nhận được nhiều quan tâm trong những năm qua. Xem xét sự tiếp xúc và bất đồng cục bộ xảy ra do sự cộng cư giữa các cộng đồng này dưới góc tiếp cận “người lạ” sẽ đưa ra những giải thích mới về các mâu thuẫn cục bộ mà trước đây các nhà nghiên cứu thường chưa đi sâu tìm hiểu.

*Thứ hai*, các lý thuyết nêu trên về “người lạ”, đặc biệt là lý thuyết của Elias and Scotson (1994), không nhìn nhận tộc người như một yếu tố tách biệt và có tầm quan trọng đặc biệt trong sự tiếp xúc giữa các cộng đồng cũ và mới. Điều này là tương tự với nhận định của nhiều nhà khoa học hàng đầu nghiên cứu về QHDT, khi “Hầu hết các học giả cho rằng quan hệ chủng tộc và dân tộc tốt nhất nên được coi là một ví dụ riêng biệt của những quá trình tổng quát hơn trong sự hình thành các nhóm, duy trì các đường biên, kiến thiết các bản sắc,...” (Mason, 1986, p. 11). Yinger (1986, p. 30) nhận định rằng, “độ mạnh yếu trong sự gắn kết với tộc người không thể bị

tách khỏi những tương tác với và ảnh hưởng từ xã hội xung quanh. Những ảnh hưởng về dân số, kinh tế, chính trị và văn hóa là hỗn hợp ở trong mọi bối cảnh”. Bởi vậy, khi sử dụng lý thuyết này, nhà nghiên cứu không chỉ tập trung vào cấp độ QHDT, mà phải nhìn nhận nó trong một mạng lưới tổng thể, và do đó thực hiện theo khung phân tích giao thoa như đã đề cập ở trên.

*Thứ ba*, lý thuyết “người lạ” tạo điều kiện cho nhà nghiên cứu xem xét và so sánh mối QHDT trong những không gian khác nhau: có sự khác biệt đặc thù trong QHDT ở môi trường đô thị, nông thôn, miền núi, biên giới, quyết định bởi tâm thái và cách ứng xử của các cộng đồng nơi đó với “người lạ”. Đồng thời, lý thuyết này cũng giúp dự đoán và giải thích sự mâu thuẫn khi các cá nhân thuộc các khu vực khác nhau, có những cung cách ứng xử khác nhau với người lạ gặp gỡ nhau.

*Thứ tư*, lý thuyết này giúp nhìn nhận những ưu thế của cộng đồng người DTTS với vị thế cộng đồng tại chỗ trong mối quan hệ với các cộng đồng mới di cư đến. Đây là một hướng nghiên cứu còn ít được các nhà nghiên cứu quan tâm, bởi vậy đóng góp cho nghiên cứu về quan hệ giữa các cộng đồng với nhau, nhất là giữa các cộng đồng cư dân tại chỗ và mới di cư đến.

### **Kết luận**

Tuy đến nay đã có nhiều nghiên cứu về QHDT ở Việt Nam nhưng các lý thuyết áp dụng trong nghiên cứu còn ít và chỉ tập trung vào một số lý thuyết chủ chốt. Thông qua việc giới thiệu lý thuyết “người lạ”, bài viết mong muốn góp phần mở rộng hơn các góc tiếp cận về QHDT ở Việt Nam. Ưu thế của góc tiếp cận này là nhấn mạnh tiếp cận vi mô và khung tiếp cận giao thoa trong mối quan hệ tộc người. Đồng thời, lý thuyết “người lạ” cũng có thể mạnh trong nghiên cứu về mâu thuẫn - vốn là một nội dung nghiên cứu cốt lõi trong nghiên cứu về QHDT và nghiên cứu về tộc người đa số trong mỗi QHDT - vốn được coi là một định hướng nghiên cứu mới về QHDT trên thế giới, tương ứng với hướng nghiên cứu về người da trắng đã đề cập ở trên.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Ahmed, Sara (2000), *Strange Encounters: Embodied Others in Post-Coloniality*, Psychology Press.
2. Bauman, Zygmunt (1991), *Modernity and Ambivalence*, Cornell University Press.
3. Bauman, Zygmunt (1997), *Postmodernity and Its Discontents*, NYU Press.
4. Bauman, Zygmunt (1998), *Work, Consumerism and the New Poor*, Open University Press.
5. Bauman, Zygmunt (2007), *Liquid Times: Living in an Age of Uncertainty*, Polity.
6. Bauman, Z. and Tablet, S. (2017), “Interview with Zygmunt Bauman: From the modern project to the liquid world”, *Theory, Culture & Society*, 34 (7/8), pp. 131-146.
7. Best, Shaun (2019), *The Stranger*, Routledge.

8. Boudon, Raymond (1991), "What Middle-Range Theories Are", *Contemporary Sociology*, 20 (4), pp. 519 - 522.
9. Nguyễn Văn Chính (2022), "Người Ngái ở Việt Nam: Lịch sử, văn hóa và ý thức về bản sắc", *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 3-19.
10. Diken, Bulent (1998), *Strangers, Ambivalence and Social Theory*, Ashgate.
11. Elias, Norbert and John L. Scotson (1994), *The Established and the Outsiders*, SAGE.
12. Feagin, Joe R., and Clairece B. Feagin (1999), "Theoretical Perspectives in Race and Ethnic Relations", In Fred L. Pincus, Howard J. Ehrlich (ed): *Race and Ethnic Conflict: Contending views on prejudice, discrimination, and ethnviolence*, Routledge, New York.
13. Gurnew, Sneja (1997), "Postcolonialism and Multiculturalism: Between Race and Ethnicity", *The Yearbook of English Studies*, 27, pp. 22-39.
14. Trần Minh Hằng, Nguyễn Công Thảo (Đồng chủ biên, 2016), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Phạm Quang Hoan (2014), *Quan hệ tộc người và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài cấp Nhà nước, mã số: TN3/X05.
16. Keyes, Charles (2002), "Presidential Address: The Peoples of Asia'-Science and Politics in the Classification of Ethnic Groups in Thailand, China, and Vietnam", *The Journal of Asian Studies*, 61 (4), pp. 1163-1203.
17. Koefoed, Lasse and Kirsten Simonsen (2011), "The Stranger, the City and the Nation: On the Possibilities of Identification and Belonging", *European Urban and Regional Studies*, 18 (4), pp. 343-57.
18. Levine, Donald N. (1977), "Simmel at a Distance: On the History and Systematics of the Sociology of the Stranger", *Sociological Focus*, 10 (1), pp. 15-29.
19. Marotta, Vince (2000), "The Stranger and Social Theory", *Thesis Eleven*, 62 (August), pp. 121-34.
20. Masako, Ito (2013), *Politics of Ethnic Classification in Vietnam*, Dịch bởi Minako Sato Sakyo-ku, Kyoto, Japan: Balwyn North, Melbourne, Australia, Trans Pacific Press.
21. Mason, David (1986), "Introduction Controversies and continuities in race and ethnic relations theory", In John Rex and David Mason (ed): *Theories of race and ethnic relations*, Cambirdge University Press.
22. Merton, Robert K. (1968), *Social Theory and Social Structure* (1968 enlarged ed.), New York: Free Press.

23. Nguyễn Văn Minh (Chủ biên, 2018), *Một số lý thuyết về tộc người và tiếp cận ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Murji, Karim and John Solomos (2015), “Introduction: situating the present”, In Karim Murji and John Solomos (ed): *Theories of Race and Ethnicity: Contemporary Debates and Perspectives*, Cambridge University Press.
25. Pelley, Patricia M. (2002), *Postcolonial Vietnam: New Histories of the National Past*, Duke University Press.
26. Simmel, Georg (1950a), “The Metropolis and Mental Life”, *The Sociology of Georg Simmel*, pp. 416-424, Simon and Schuster.
27. Simmel, Georg (1950b), “The Stranger”, *The Sociology of Georg Simmel*, pp. 402-408, Simon and Schuster.
28. Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan (Đồng chủ biên, 2017), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng miền núi phía Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Stichweh, Rudolf (1997), “The Stranger - on the Sociology of the Indifference”, *Thesis Eleven*, 51 (1), pp. 1-16.
30. Tabboni, Simonetta (1995), “The Stranger and Modernity: From Equality of Rights To Recognition of Difference”, *Thesis Eleven*, 43 (1), pp. 17-27.
31. Vương Xuân Tình (2019), *Cộng đồng kiến tạo: Tộc người với quốc gia - dân tộc trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
32. Vương Xuân Tình (2020), “Không gian thứ ba và mạng lưới xã hội vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 24-39.
33. Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười (Đồng chủ biên, 2016), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng Nam bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
34. Yinger, J. Milton (1986), “Intersecting strands in the theorisation of race and ethnic relations”, In John Rex and David Mason (eds.): *Theories of race and ethnic relations*, Cambridge University Press.